

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:19/NQ-HĐND

Sóc Trăng, ngày 08 tháng 12 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 1) và phân bổ kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh Sóc Trăng (đợt 3)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 547/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh Sóc Trăng (đợt 1); Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 21 tháng 8 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 1) và phân bổ kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh Sóc Trăng (đợt 2);

Xét Tờ trình số 85/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 1) và phân bổ kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh Sóc Trăng (đợt 3); Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Nhất trí điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 1) và phân bổ kế hoạch đầu tư trung hạn

vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh Sóc Trăng (đợt 3), cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 1) của một số danh mục, dự án thuộc nguồn vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức và vốn xỏ số kiến thiết bao gồm:

a) Nguồn cân đối ngân sách địa phương và thu tiền sử dụng đất:

- Điều chỉnh tăng 9.026 triệu đồng: Dự án Kè bờ sông Maspero tăng 5.836 triệu đồng để thanh toán các chi phí còn lại; dự án Đường vào khu di tích căn cứ Tỉnh ủy Sóc Trăng tăng 3.190 triệu đồng do phát sinh tăng mức chi trả phát sinh giải phóng mặt bằng.

- Điều chỉnh giảm 115.998 triệu đồng: Vốn chuẩn bị đầu tư giảm 107.108 triệu đồng do dự kiến nhu cầu giảm và vốn chuẩn bị đầu tư của dự án khởi công mới được cân đối trong tổng vốn trung hạn của từng dự án; Vốn thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán (thanh toán các công trình hoàn thành từ năm 2015 về trước không được bố trí kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020) giảm 8.890 triệu đồng do nhu cầu giảm.

Sau khi điều chỉnh tăng, giảm các danh mục trên, nguồn còn lại của kế hoạch trung hạn đợt 1 là 106.972 triệu đồng sẽ phân khai chi tiết cho các dự án khởi công mới.

b) Nguồn vốn xỏ số kiến thiết điều chỉnh giảm 90.000 triệu đồng, gồm:

- Vốn chuẩn bị đầu tư giảm 60.000 triệu đồng do dự kiến nhu cầu giảm;

- Vốn thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán giảm 30.000 triệu đồng do dự kiến nhu cầu giảm.

Sau khi điều chỉnh giảm trên, nguồn còn lại của kế hoạch trung hạn đợt 1 là 90.000 triệu đồng sẽ bố trí hỗ trợ các huyện, thị xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo Khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

*(Chi tiết theo Phụ lục số IV.3, V.3 đính kèm).*

2. Phân bổ kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 3) các nguồn vốn chưa phân bổ thuộc nguồn vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức và vốn xỏ số kiến thiết, với tổng vốn là 2.634.783 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ: 1.046.320 triệu đồng.

- Nguồn thu xỏ số kiến thiết: 927.577 triệu đồng.

- Dự phòng chưa phân bổ 10%: 660.886 triệu đồng.

*(Chi tiết theo Biểu số 01, Phụ lục số I, Phụ lục số IV.4, V.4 đính kèm)*

## **Điều 2.**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ, thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

3. Đối với các nguồn vốn xổ số kiến thiết để đối ứng ODA, giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với Ủy ban nhân dân tỉnh giao kế hoạch đầu tư công trung hạn cho các dự án khi đủ điều kiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng khóa IX, kỳ họp thứ 9 thông qua./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội (bộ phận phía Nam);
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- TT.TU, TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Sóc Trăng;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



Lâm Văn Mẫn



Biểu số 01

**PHƯƠNG ÁN GIAO NHẬN HỢP NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH GIAO  
CHÍNH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 (ĐỢT 3)**

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

DVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020	Giao kế hoạch trung hạn 2016-2020 đợt 1	Điều chỉnh tăng, giảm kế hoạch trung hạn đợt 1 lần 1	Giao kế hoạch trung hạn 2016-2020 đợt 2	Vốn chưa phân bổ	Điều chỉnh giảm kế hoạch trung hạn đợt 1 lần 2	Giao kế hoạch trung hạn 2016-2020 đợt 3
1	2	3	4	5	6	7 = 3-4-5-6	8	9
	<b>TỔNG SỐ</b>	8.659.932	5.882.272					
<b>I</b>	<b>VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (Không bao gồm bội chi NSDP)</b>	6.608.864	3.831.204	-23.161	363.010	2.437.811	-196.972	2.634.783
1	Phân bổ chi tiết 90%	5.947.978	3.831.204	-23.161	363.010	1.776.925	-196.972	1.973.897
-	Vốn đầu tư trong cân đối và thu tiền sử dụng đất	3.777.178	2.806.365	5.600	25.865	939.348	-106.972	1.046.320
	<i>Trong đó: Thu tiền sử dụng đất</i>	180.000	180.000					
-	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.170.800	1.024.839	-28.761	337.145	837.577	-90.000	927.577
2	Dự phòng chưa phân bổ 10%	660.886				660.886		660.886
<b>II</b>	<b>VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>	2.051.068	2.051.068					



Phụ lục số I

**HỢP NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 (ĐỢT 1)  
VÀ KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 (ĐỢT 3)**

*Thực hiện theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng*

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Nguồn vốn	Tổng số	Trong đó:	
			Vốn điều chỉnh giảm kế hoạch trung hạn đợt 1 lần 2	Vốn chưa phân bổ
1	2	3=4+5	4	5
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.634.783</b>	<b>196.972</b>	<b>2.437.811</b>
1	Phân bổ chi tiết 90%	1.973.897	196.972	1.776.925
-	Vốn đầu tư trong cân đối và thu tiền sử dụng đất	1.046.320	106.972	939.348
-	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	927.577	90.000	837.577
2	Dự phòng chưa phân bổ 10%	660.886		660.886



Phụ lục số IV.3

AN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2016-2020 (ĐỢT 1) ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Nguồn vốn Cán đối ngân sách địa phương và thu tiền sử dụng đất)

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HIT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bổ trí đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 2016-2020 (ĐỢT 1)	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 (ĐỢT 1) sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
<b>TỔNG SỐ</b>																
A	NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ VÀ TRỢ CẤP CHONS CÁC HUYỆN, TX, TP							1.959.062	292.149	782.701	113.348	168.788		168.788		
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản							1.959.062	292.149	782.701	113.348	168.788		168.788		
I	Dự án chuyển tiếp							1.790.814	123.901	782.701	113.348	6.845	5.836	12.681		
I	Dự án chuyển tiếp							1.790.814	123.901	782.701	113.348	6.845	5.836	12.681		
I	Kế bù sông Maspéro	TPST	11,089km	2009-2014			1436/QĐHC-CTUBND 17/12/2010	1.790.814	123.901	782.701	113.348	6.845	5.836	12.681	- CV 654/QĐ.ĐAI-KTĐD ngày 20/9/2017. - Ban QLĐA 1 chịu trách nhiệm về tính chính xác các số liệu, thành quyết toán theo đúng các quy định có pháp luật về đầu tư, xây dựng và phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về các quyết định thành toán vốn đầu tư của mình	
II	Giao thông							31.140		31.140		24.835	3.190	28.025		
II	Dự án khởi công mới							31.140		31.140		24.835	3.190	28.025		
I	Đường vào khu di tích căn cứ Tỉnh ủy Sóc Trăng	Mỹ Tú	5,6km	2017-2018	2657/QĐ-UBND, 31/10/2016	27.600	27.600	3212/QĐ-UBND, 31/10/2016; 2620/QĐ-UBND, 16/10/2017	31.140	31.140		24.835	3.190	28.025	Dự kiến điều chỉnh TMDT	
III	Khác							137.108		137.108		137.108	-115.998	21.110		
I	Chiếm bị đầu tư							107.108		107.108		107.108	-107.108			
2	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tài toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán							30.000		30.000		30.000	-8.890	21.110	Thành toán các công trình hoàn thành từ năm 2015 về trước, không được bổ trí kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	
IV	Điều chỉnh, bổ sung các dự án khác												106.972	106.972	Phần khai tại: Điều số IV.4	



Phụ lục số IV.4

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020 ĐỢT 3

(Nguồn vốn Cân đối ngân sách địa phương và thu tiền sử dụng đất)  
 Quyết số 19/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HTT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 2016-2020 (đợt 3)	Ghi chú
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	<b>TỔNG SỐ</b>								2.428.044	866.046	50.000		1.046.320	
A	<b>PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH</b>								2.428.044	866.046	50.000		1.046.320	
A.1	<b>NGÂN SÁCH TÍNH QUẢN LÝ</b>								2.171.201	695.934	50.000		738.000	
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản								1.106.615	264.509	30.000		233.785	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>								149.986	21.486	30.000		6.485	
1	Dự án Đê biển từ cầu Mỹ Thạnh 2 đến ranh Bạc Liêu (đoạn cầu Mỹ Thạnh 2 đến Trà Sắt), TXVC (giai đoạn 1)	Vĩnh Châu	51.445m	2015-2019			1146/QĐHC-CTUBND, 28/10/2014		149.986	21.486	30.000		6.485	
	<i>Dự án khởi công mới</i>								956.629	243.023	-		227.300	
2	Dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ chuyển đổi sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái, để thích ứng với biến đổi khí hậu và nâng cao sinh kế người dân khu vực Cù Lao Dung	CLD		2017-2021	1693/QĐ-BNN-HTQT, 09/5/2016	799.629	146.023	2779/QĐ-UBND, 30/10/2017	799.629	146.023			146.000	Đổi ứng ODA
	<i>* Kết hợp lồng ghép xây dựng nông thôn mới</i>													
3	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng chống ngập ứng phục vụ Đề án tái cơ cấu sản xuất vùng trũng khu vực phía Bắc huyện Thạnh Trị	Thạnh Trị	Nao vét 110,4 km; 15 trạm bơm, 11 cống; GTNT 17,53 km	2018-2020	70/NQ-HĐND, 25/10/2016	80.000	20.000	2748/QĐ-UBND, 27/10/2017	80.000	20.000			12.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm: 2015		Kế hoạch trung hạn 2016-2020 (dự 3)	Ghi chú
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)		
4	Hạ tầng thiết yếu phát triển nông nghiệp các vùng sản xuất tập trung, chủ động phòng chống hạn hán	Châu Thành, Mỹ Tú, Kế Sách, Long Phú	Thủy lợi 29,705km, 01 công hĩa, giao thông 8,133 km	2018-2020	189/HĐND-VP, 19/9/2017	77.000	77.000	2780/QĐ-UBND, 30/10/2017	77.000	77.000			69.300	
11	Công nghiệp <i>Dự án chuyển tiếp</i>								8.664	8.664			7.800	
	San lấp mặt bằng kêu gọi đầu tư tỉnh Sóc Trăng	TPST	61.843 m2	2017-2018	3181/QĐ-UBND, 27/12/2016	8.700	8.700	63/QĐ-UBND, 11/01/2017	8.664	8.664			7.800	
III	Giao thông <i>Dự án chuyển tiếp</i>								540.899	348.453	20.000		373.845	
									98.220	13.220	20.000		3.395	
1	Đường giao thông đến trung tâm xã Đại Ân 1	Củ Lạo Dung	19,910m ( 3,5m), 02 cầu, 05 công	2015-2019				1178/QĐHC-CTUBND, 31/10/2014	98.220	13.220	20.000		3.395	
	<i>Dự án khởi công mới</i>								442.679	335.233	-		370.450	
2	Mở rộng Đường Lê Hùng Phong (đoạn từ Chợ Múa Xuân đến Ngã ba Trọm máy kéo)	TPST	3.175,3m	2017-2019	48/HĐND-VP, 08/3/2017	207.229	99.783	746/QĐ-UBND, 07/4/2017	207.229	99.783			79.060	
3	Mở rộng nâng cấp đường thị trấn Nam - Tiến dự án thành phố Sóc Trăng	TPST			363/QĐ-TTg, 23/3/2017	1.046.000	248.000	2862/QĐ-UBND, 23/11/2016; 491/QĐ-UBND, 08/3/2017	15.188	15.188			15.185	Chuẩn bị đầu tư
4	Đường nối từ Đường tỉnh 933 đến đường tỉnh 933C, huyện Long Phú	Long Phú	1.183,4m	2018-2019	142/HĐND-VP, 13/7/2017	70.000	70.000	2745/QĐ-UBND, 26/10/2017	70.000	70.000			63.000	
5	Đường từ kênh Tư đến công Bô Giã	Trần Đề	3.031 m	2018-2020	214/HĐND-VP, 24/02/2017	69.984	69.984						62.985	
6	Cầu Cái Xe <i>* Kết hợp lồng ghép xây dựng nông thôn mới</i>	Mỹ Xuyên	HL93	2018-2020	2941/QĐ-UBND, 22/11/2017	14.988	14.988						14.990	
7	Nâng cấp sửa chữa Đường tỉnh 932 nối dài huyện Châu Thành	Châu Thành	7,677 km	2017-2019	2908/QĐ-UBND, 28/11/2016	40.000	40.000	2416/QĐ-UBND, 22/9/2017	39.989	39.989			35.990	
8	Nâng cấp sửa chữa Đường huyện 93 huyện Châu Thành	Châu Thành	10 153,5 m	2017-2019	2909/QĐ-UBND, 28/11/2016	30.000	30.000	2413/QĐ-UBND, 22/9/2017	29.993	29.993			26.990	



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 2016-2020 (dự 3)	Chú chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)		
IV	Đường giao thông đến trung tâm xã Hòa Đông (Đường huyện 41)	TXVC	11,9 km	2017-2020	128/HĐND-VP, 16/6/2017	80.286	80.286	2737/QĐ-UBND, 26/10/2017	80.280	80.280	-	-	72.250	
	Cấp nước, thoát nước và xử lý rác thải, nước thải								427.058	25.623	-	-	25.620	
	Dự án chuyển tiếp								427.058	25.623	-	-	25.620	
V	Dự án thoát nước và xử lý nước thải TP Sóc Trăng (CTH.B Đức GD2)	TPST		2016-2018				963/QĐ-UBND, 25/4/2015	427.058	25.623	-	-	25.620	
	Kho tàng								65.467	26.187	-	-	19.640	
I	Dự án khởi công mới								65.467	26.187	-	-	19.640	
	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Sóc Trăng	TPST	DT khu đất 5,308m2; DTXD 4,525m2	2017-2020	75/HĐND-VP, 31/3/2017	65.467	26.187	2573/QĐ-UBND, 10/10/2017	65.467	26.187	-	-	19.640	
VII	Công nghệ thông tin								-	-	-	-	25.000	
	Dự án khởi công mới								-	-	-	-	25.000	
I	Dự án Xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Sóc Trăng	Các huyện, TX, TP	TT Dữ liệu, an toàn an ninh thông tin mạng, XD kiến trúc chính quyền điện tử	2018-2020	2948/QĐ-UBND, 22/11/2017	12.492	12.492						12.500	
	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2015-2020	TPST	Thiết bị và trung tâm dữ liệu VP Tỉnh ủy	2018-2020	2949/QĐ-UBND, 22/11/2017	12.499	12.499						12.500	
X	Quản lý Nhà nước								-	-	-	-	9.970	
	Dự án khởi công mới								-	-	-	-	9.970	
I	Kho lưu trữ hồ sơ địa chính tỉnh Sóc Trăng	TPST	1.197 m2	2018-2020	2492/QĐ-UBND, 28/9/2017	9.977	9.977						9.970	
	Quốc phòng - an ninh								22.498	22.498	-	-	42.340	
XI	Dự án khởi công mới								22.498	22.498	-	-	42.340	
	Kho vũ khí Cơ quan Bộ chỉ huy và công, hàng rào Đại đội 19/Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Sóc Trăng	Mỹ Xuyên		2017	2801/QĐ-UBND, 16/11/2016	3.500	3.500	2030/QĐ-UBND, 17/8/2017	3.500	3.500	-	-	3.500	
2	Cài tạo nâng cấp Đồn biên phòng Bãi Giã (638)/Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Sóc Trăng	Trần Đề		2017	2800/QĐ-UBND, 16/11/2016	4.000	4.000	2032/QĐ-UBND, 17/8/2017	3.999	3.999	-	-	3.990	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bỏ ut đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 2016-2020 (dự 3)	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)		
3	Trường Quân sự tỉnh - Bộ CHQS tỉnh Sóc Trăng	TPST		2017-2018	857/QĐ-UBND, 18/4/2017	14.999	14.999	1218/QĐ-UBND, 30/5/2017	14.999	14.999		14.990		
4	Cải tạo, nâng cấp Nhà ăn/khối cơ quan Bộ CHQS tỉnh Sóc Trăng	TPST	953 m2	2018-2020	2954/QĐ-UBND, 22/11/2017	5.636	5.636					5.630		
5	Cải tạo, nâng cấp các đơn vị trực thuộc Bộ CHQS tỉnh Sóc Trăng	TPST	1982,7 m2 + Sân, vỉa hè	2018-2020	2955/QĐ-UBND, 22/11/2017	5.074	5.074					5.070		
6	Cải tạo Ban CHQS huyện Kế Sách/Bộ CHQS tỉnh Sóc Trăng	TPST	560 m2 + cõn hàng rào, nhà bảo vệ, nhà trực ban	2018-2020	2956/QĐ-UBND, 22/11/2017	1.168	1.168					1.160		
7	Cải tạo, nâng cấp Hội Đội 2/Bộ Đội Biên phòng tỉnh Sóc Trăng	Trần Đề	953 m2 + Công hàng rào, sân đường, thoi nước	2018-2020	2951/QĐ-UBND, 22/11/2017	2.800	2.800					2.800		
8	Cải tạo, nâng cấp Đồn Biên phòng Lai Hòa (650)	Vĩnh Châu	972,8 m2 + Công hàng rào, nhà bảo vệ, sân chào cờ	2018-2020	2952/QĐ-UBND, 22/11/2017	1.700	1.700					1.700		
9	Trạm kiểm soát Định An - Đồn Biên phòng An Thạnh 3	Cù Lao Dung	288 m2 + bờ kè, đường đai, cầu tàu, trạm gác	2018-2020	2953/QĐ-UBND, 22/11/2017	3.500	3.500					3.500		
A.2	<b>NGÂN SÁCH TÌNH TRỢ CẤP CHO NS CÁC HUYỆN, TX, TP</b>								256.843	170.112		308.320		
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản											6.490		
	Dự án khởi công mới											6.490		
I	Cum trạm Khuyến nông, Khuyến ngư, Bảo vệ thực vật, Thú y huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	194 m2	2018-2020	4473/QĐ-UBND, 22/11/2017	3.644	3.644					3.640		
2	Cum trạm Khuyến nông, Khuyến ngư, Bảo vệ thực vật, Thú y thành phố Sóc Trăng	TPST	203,9 m2	2018-2020	5707/QĐ-UBND, 22/11/2017	2.859	2.859					2.850		
III	Giao thông								64.392	49.990		146.620		
	Dự án khởi công mới								64.392	49.990		146.620		
I	Nâng cấp, mở rộng Đường Nguyễn Văn Trỗi, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị	Thạnh Trị	2.009,9m	2017-2018	767/QĐ-UBND, 24/12/2016	10.000	10.000	873/QĐ-CT-UBND, 30/12/2016	9.990	9.990		9.990		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm: 2015		Kế hoạch trung hạn 2016-2020 (đợt 3)	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)		
2	Sửa chữa, nâng cấp đường Đoàn Thế Trưng	CLD	1.586,4m	2017-2018	916/QĐHC-CTUBND, 14/11/2016	13.282	10.000	1239/QĐHC-CTUBND, 23/12/2016	12.390	10.000		10.000		
3	Sửa chữa, cải tạo để đảm bảo an toàn giao thông trục đường chính trên địa bàn thành phố Sóc Trăng	TPST	5.580 m	2016-2020	5708/QĐ-UBND, 22/11/2017	14.923	14.923					14.920		
4	Cải tạo, nâng cấp các điểm ùn tắc trên địa bàn thành phố Sóc Trăng	TPST	05 nút giao thông	2016-2020	5709/QĐ-UBND, 22/11/2017	13.829	13.829					13.820		
5	Cải tạo nâng cấp nút giao thông Trà Men, Trà Tim	TPST	02 nút giao thông	2016-2020	5710/QĐ-UBND, 22/11/2017	5.457	5.457					5.450		
6	Đường 19/5 huyện Trần Đề	Trần Đề	1.150 m	2018-2020	3234/QĐHC-CTUBND, 22/11/2017	14.918	10.000					10.000		
7	Cầu A1 thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Mỹ Tú	54 m	2018-2020	4472/QĐ-UBND, 22/11/2017	14.963	14.963					14.960		
8	Cầu Hòa Thạnh	Mỹ Xuyên	58,95 m	2018-2020	4313/QĐ-UBND, 21/11/2017	8.654	7.500					7.500		
	<i>* Kế hợp lồng ghép xây dựng nông thôn mới</i>													
9	Đường vào khu căn cứ Huyện ủy gắn với xây dựng nông thôn mới xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách	Kế Sách	3.857,3 m	2017-2018	01/QĐ-UB(NDCB), 17, 13/01/2017	14.895	10.000	57/QĐ-UB(NDCB), 17, 07/3/2017	14.699	10.000		10.000		
10	Nâng cấp và công hóa mới đê (đoạn từ tính lộ 936 đến 940), thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	11.333,72m	2017-2018	147/QĐ-UBND, 09/12/2016	14.991	10.000	151/QĐ-UBND, 30/12/2016	14.600	10.000		10.000		
11	Nâng cấp, mở rộng Lộ Mỹ Đông - Mỹ Quới (đường huyện 79C), thị xã Ngã Năm	Ngã Năm	5,065m	2017-2018	493/QĐXD-UBND, 14/11/2016	13.098	10.000	586/QĐXD-UBND, 26/12/2016	12.713	10.000		10.000		
12	Đường giao thông nông thôn xã Gia Hòa 1 - xã Gia Hòa 2	Mỹ Xuyên	8.545 m, 06 cầu	2018-2020	4314/QĐXD-UBND, 22/11/2017	14.933	14.933					14.990		
13	Đường giao thông nông thôn xã Thanh Đông - xã Thanh Phú - xã Thanh Quới	Mỹ Xuyên	6,753 m, 12 cầu	2018-2020	4315/QĐXD-UBND, 22/11/2017	14.997	14.997					14.990		
VI	Xã hội											31.060		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 2016-2020 (dự 3)	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính toán quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính toán quản lý, hỗ trợ)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính toán quản lý, hỗ trợ)		
1	Hỗ trợ về nhà ở cho người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Các huyện, TX, TP				31.060	31.060						31.060	
X	Quản lý Nhà nước Dự án khởi công mới								118.922	90.000			94.030	
									118.922	90.000			94.030	
1	Hội trường thị xã Ngã Năm	Ngã Năm	350 chỗ	2018-2020	286/QĐND-UBND, 01/9/2017	10.329	10.000	329/QĐXD-UBND, 06/10/2017	10.328	10.000			10.000	
2	Trụ sở làm việc khởi đầu xây dựng thị xã Vĩnh Châu * Hỗ trợ đầu tư tư sở làm việc các thị trấn	Vĩnh Châu	523 32	2018-2020	3159/QĐXXD-UBND, 22/11/2017	4.039	4.039						4.039	
3	Trụ sở Đảng ủy - UBND thị trấn Châu Thành	Châu Thành	683,4 m <sup>2</sup>	2018-2020	1289/QĐ-UBND, 09/10/2017	10.800	5.000	1374/QĐ-UBND, 27/10/2017	10.796	5.000			5.000	
4	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Long Phú * Hỗ trợ đầu tư tư sở làm việc các xã (kết hợp lồng ghép xây dựng nông thôn mới)	Long Phú	683,4 m <sup>2</sup>	2018-2020	300/QĐ-UBND, 05/10/2017	7.699	5.000	349/QĐ-UBND, 20/10/2017	7.410	5.000			5.000	
5	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Lai Hòa	Vĩnh Châu	668 m <sup>2</sup>	2018-2019	2750/QĐ-UBND, 03/10/2017	7.000	7.000	2883/QĐ-UBND, 27/10/2017	6.984	5.000			5.000	
6	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Vĩnh Hải	Vĩnh Châu	668 m <sup>2</sup>	2018-2019	2749/QĐ-UBND, 03/10/2017	7.100	7.100	2880/QĐ-UBND, 27/10/2017	7.091	5.000			5.000	
7	Trụ sở Đảng ủy - UBND xã Vĩnh Quới	Ngã Năm	690,3m <sup>2</sup>	2018-2020	261/QĐXD-UBND, 22/8/2017	6.890	5.000	341/QĐXD-UBND, 20/10/2017	6.471	5.000			5.000	
8	Trụ sở UBND xã Xuân Hòa	Kể Sách	668 m <sup>2</sup>	2018-2019	266/QĐ-UBND(XD/CB).17, 22/9/2017	7.100	5.000	520/QĐ-UBND(XD/CB).17, 31/10/2017	6.590	5.000			5.000	
9	Trụ sở UBND xã Ba Trính	Kể Sách	668 m <sup>2</sup>	2018-2019	267/QĐ-UBND(XD/CB).17, 22/9/2017	7.800	5.000	521/QĐ-UBND(XD/CB).17, 31/10/2017	7.800	5.000			5.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lấy kế vòm đã bỏ tri đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 2016-2020 (dự 3)	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)		
10	Trụ sở UBND xã Phong Nẫm	Kế Sách	668 m2	2018-2019	327/QĐ-UB(XDCB).17, 09/10/2017	7.300	5.000	522/QĐ-UB(XDCB).17, 31/10/2017	6.952	5.000		5.000		
11	Trụ sở UBND xã An Thành Đông	CLD	637,8 m2	2018-2020	878/QĐHC-CTUBND, 06/10/2017	5.794	5.000	942/QĐ-UBND, 25/10/2017	5.248	5.000		5.000		
12	Trụ sở UBND xã An Thành Tây	CLD	640 m2	2018-2020	876/QĐHC-CTUBND, 06/10/2017	5.731	5.000	954/QĐ-UBND, 30/10/2017	5.568	5.000		5.000		
13	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Thuận Hưng	Mỹ Tú	692 m2	2018-2020	3806/QĐ-UBND, 18/9/2017	6.479	5.000	4146/QĐ-UBND, 13/10/2017	5.706	5.000		5.000		
14	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Phú Mỹ	Mỹ Tú	692 m2	2018-2020	3807/QĐ-UBND, 18/9/2017	7.329	5.000	4151/QĐ-UBND, 16/10/2017	6.837	5.000		5.000		
15	Trụ sở Đảng ủy - UBND xã An Ninh	Châu Thành	668 m2	2018-2020	1241/QĐ-UBND, 27/9/2017	6.470	5.000	1374/QĐ-UBND, 27/10/2017	6.470	5.000		5.000		
16	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Hậu Thạnh	Long Phú	668 m2	2018-2020	254/QĐ-UBND, 25/8/2017	6.904	5.000	281/QĐ-UBND, 22/9/2017	6.894	5.000		5.000		
17	Trụ sở Đảng ủy - UBND xã Lâm Tân	Thanh Trì	668 m2	2018-2020	08/QĐ-UBND, 05/9/2017	7.934	5.000	768/QĐ-UBND, 27/10/2017	5.811	5.000		5.000		
18	Trụ sở Đảng ủy - UBND xã Thạch Trị	Thanh Trì	668 m2	2018-2020	07/QĐ-UBND, 05/9/2017	7.800	5.000	765/QĐ-UBND, 27/10/2017	5.966	5.000		5.000		
XI	Quốc phòng - an ninh <i>Dự án khôi phục mới</i>								<b>73.529</b>	<b>30.122</b>		<b>30.120</b>		
									<b>73.529</b>	<b>30.122</b>		<b>30.120</b>		
1	Trụ sở công an các xã, huyện Châu Thành	Châu Thành	06 xã, 01 thị trấn	2018-2020	1290/QĐ-UBND, 09/10/2017	5.865	2.394	1376/QĐ-UBND, 27/10/2017	5.742	2.394		2.394		
2	Trụ sở công an các xã, huyện Cù Lao Dung	CLD	07 xã, 01 thị trấn	2018-2020	879/QĐHC-CTUBND, 06/10/2017	7.778	2.713	953/QĐ-UBND, 27/10/2017	7.208	2.713		2.713		
3	Công trình 13 Trụ sở công an các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Kế Sách	Kế Sách	13 xã, thị trấn	2018-2019	261/QĐ-UB(XDCB).17, 18/9/2017	11.478	4.421	523/QĐ-UB(XDCB).17, 31/10/2017	11.193	4.421		4.420		
4	Trụ sở làm việc công an các xã trọng điểm, phức tạp về an toàn, trật tự và công an các xã, thị trấn còn lại trên địa bàn huyện Long Phú	Long Phú	08 xã, 02 thị trấn	2018-2020	245/QĐ-UBND, 15/8/2017	7.770	3.370	275/QĐ-UBND, 19/9/2017	7.313	3.370		3.370		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-IT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lấy kế vờ: đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 2016-2020 (dự 3)	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tính quản lý, hỗ trợ)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tính quản lý, hỗ trợ)		
5	Trụ sở công an các xã, thị trấn huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	08 xã, 01 thị trấn	2018-2020	3805/QĐ-UBND, 18/9/2017	8.037	3.074	4296/QĐ-UBND, 31/10/2017	7.637	3.074		3.074		
6	Trụ sở công an các xã, thị trấn huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	10 xã, 01 thị trấn	2018-2020	3877/QĐ-UBND, 13/10/2017	11.722	11.722	4112/QĐ-UBND, 31/10/2017	9.992	3.728		3.728		
7	Xây dựng và cải tạo trụ sở làm việc công an các xã trên địa bàn thị xã Ngã Năm	Ngã Năm	05 xã	2018-2020	299/QĐXD-UBND, 13/9/2017	2.640	1.274	342/QĐXD-UBND, 20/10/2017	2.630	1.274		1.274		
8	Trụ sở công an các xã (thị trấn) huyện Thạnh Trị	Thạnh Trị	08 xã, 02 thị trấn	2018-2020	06/QĐ-UBND, 05/9/2017	8.740	3.416	766/QĐ-UBND, 27/10/2017	8.699	3.416		3.416		
9	Xây dựng Trụ sở làm việc công an các xã, thị trấn, huyện Trần Đề	Trần Đề	09 xã, 02 thị trấn	2018-2019	2629/QĐHC-CTUBND, 19/9/2017	8.791	3.665	2926/QĐHC-CTUBND, 30/10/2017	8.361	3.665		3.665		
10	Trụ sở làm việc công an các xã trọng điểm, phức tạp và an toàn, trừ tư và công an các xã, thị trấn còn lại trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	05 xã	2018-2019	2769/QĐ-UBND, 16/10/2017	4.803	2.067	2882/QĐ-UBND, 27/10/2017	4.754	2.067		2.067		



Phụ lục số V.3  
**BỘ TRƯỞNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN XỐ SỔ KIẾN THIẾT GIAI ĐOẠN 2017-2020 (ĐỢT 1) ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Đua điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2016			Kế hoạch trung hạn 2017-2020 (ĐỢT 1)	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Kế hoạch trung hạn 2017-2020 (ĐỢT 1) sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT					
<b>TỔNG SỐ</b>																	
	1								110.000	110.000			110.000		110.000		
	1								110.000	110.000			110.000	90.000	20.000		
	2								60.000	60.000			60.000	60.000	0		
	2								50.000	50.000			50.000	30.000	20.000		Thanh toán các công trình hoàn thành từ năm 2015 về trước, không được bố trí kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020
	II												90.000	90.000			Phân khai tại Điều số V.4

Ghi chú:  
 (1) Các dự án chưa có thủ tục sẽ tiếp tục chuẩn xác lại TMDT và mức vốn dự kiến theo hồ sơ được duyệt. Số hiệu chi môn khởi toán, trong quá trình lập hồ sơ có thể thay đổi tăng giảm nhưng phải đảm bảo cân đối tổng nguồn.  
 (2) Tổng vốn đầu tư được phân trung hạn của các dự án bao gồm cả vốn chuẩn bị đầu tư. Vốn chuẩn bị đầu tư bố trí cho các dự án sẽ được cân đối hàng năm trong tổng kế hoạch trung hạn của dự án.



Phụ lục số V.4

PHẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020 DỢT 3

nguồn vốn Xã số kiến thiết đưa vào trong cân đối 2017-2020)

(xem thêm Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2016		Kế hoạch trung hạn 2016-2020 (dợt 3)	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	<b>TỔNG SỐ</b>								305.952	305.047			927.577	
A	<b>PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH</b>								305.952	305.047			927.577	
A.1	<b>NGÂN SÁCH TỈNH TRỰC TIẾP QUẢN LÝ</b>								116.326	116.326			170.777	
I	Văn hóa-Thể thao								15.637	15.637			15.620	
	<i>Dự án khởi công mới</i>								15.637	15.637			15.620	
1	Sửa chữa ương bảy Bảo tàng tỉnh Sóc Trăng	TPST		2018	3064/QĐ-UBND, 14/12/2016	4.000	4.000	2794/QĐ-UBND, 31/10/2017	3.844	3.844			3.840	
2	Trùng tu khôi phục hiện trạng các hạng mục Khu di tích lịch sử căn cứ Tỉnh ủy	Mỹ Tú		2018	2837/QĐ-UBND, 21/11/2016	2.000	2.000	2242/QĐ-UBND, 05/9/2017	1.807	1.807			1.805	
3	Sửa chữa Trung tâm Văn hóa tỉnh Sóc Trăng	TPST		2019-2020	2823/QĐ-UBND, 03/11/2017	3.185	3.185		3.185	3.185			3.185	
4	Hàng rào và sân đường nội bộ Đoàn Nghệ thuật Khmer tỉnh	TPST		2018	2274/QĐ-UBND, 11/9/2017	2.696	2.696	2789/QĐ-UBND, 31/10/2017	2.302	2.302			2.300	
5	Sửa chữa Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	TPST		2018	2681/QĐ-UBND, 20/10/2017	4.499	4.499	2792/QĐ-UBND, 31/10/2017	4.499	4.499			4.490	
II	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp								87.830	87.830			88.785	
	<i>Dự án khởi công mới</i>								87.830	87.830			88.785	
1	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Trần Văn Bảy	Thành Trì		2018-2019	1488/QĐ-UBND, 23/6/2017	10.411	10.411	2600/QĐ-UBND, 13/10/2017	10.220	10.220			10.220	
2	Sửa chữa Trường nuôi dạy trẻ khuyết tật	Mỹ Xuyên		2018-2020	2722/QĐ-UBND, 24/10/2017	5.511	5.511	2775/QĐ-UBND, 30/10/2017	5.501	5.501			5.500	





TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư tương đương			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2016		Kế hoạch trung hạn 2016-2020 (đợt 3)	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT		
1	Trường mẫu giáo 2/9, phường 9 - thành phố Sóc Trăng	TPST	08 phòng học và các hạng mục phụ	2018-2020	5348/QĐHC-UBND, 29/9/2017	13.007	13.000	5536/QĐHC-UBND, 26/10/2017	12.881	12.881		12.880		
2	Trường Mẫu Giáo Hoa Mi, phường 7 - thành phố Sóc Trăng.	TPST	08 phòng học và các hạng mục phụ	2017-2020	5711/QĐHC-UBND, 22/11/2017	14.121	13.845					13.845		
3	Mở rộng Trường Tiểu học Phường 10 - thành phố Sóc Trăng	TPST	Khởi HCQT, phục vụ học tập, phục vụ thể thao	2017-2020	5712/QĐHC-UBND, 22/11/2017	6.785	6.785					6.785		
4	Mở rộng, nâng cấp Trường Tiểu học Lý Đạo Thành, phường 8 - thành phố Sóc Trăng	TPST	Khởi HCQT, phục vụ học tập	2017-2020	5713/QĐHC-UBND, 22/11/2017	10.091	10.091					10.090		
5	Mở rộng, nâng cấp Trường Tiểu học Võ Thị Sáu, phường 9 - thành phố Sóc Trăng.	TPST	10 phòng học và các hạng mục phụ	2017-2020	5714/QĐHC-UBND, 22/11/2017	10.669	10.669					10.660		
6	Mở rộng, nâng cấp Trường Tiểu học Kim Đồng, phường 5 - thành phố Sóc Trăng	TPST	10 phòng học và các hạng mục phụ	2017-2020	5715/QĐHC-UBND, 22/11/2017	10.761	10.761					10.760		
7	Cải tạo nâng cấp trường THCS Lê Quý Đôn, phường 4 - thành phố Sóc Trăng	TPST		2017-2020	5715/QĐHC-UBND, 22/11/2017	3.389	3.389					3.380		
8	Trường mầm non Phường Khánh Hòa	Vĩnh Châu	10 phòng học và các hạng mục phụ	2018-2020	2751/QĐ-UBND, 03/10/2017	14.514	14.514	2881/QĐ-UBND, 27/10/2017	14.380	14.380		14.380		
9	Trường THCS Vĩnh Phước I	Vĩnh Châu	20 phòng học và các hạng mục phụ	2018-2020	3151/QĐ-UBND, 22/11/2017	14.983	13.760					13.760		
10	Trường mầm non Phường 2	Ngã Năm	10 phòng học và các hạng mục phụ	2018-2020	260/QĐXD-UBND, 22/8/2017	14.960	14.960	343/QĐXD-UBND, 20/10/2017	14.530	14.530		14.530		
11	Trường THCS thu trấn Lịch Hội Thượng	Trần Đề	10 phòng học và các hạng mục phụ	2017-2019	2925/QĐHC-CTUBND, 27/10/2017	14.986	14.986	2925/QĐHC-CTUBND, 30/10/2017	14.833	14.833		14.830		
12	Trường Mẫu giáo thị trấn Trần Đề	Trần Đề	10 phòng học và các hạng mục phụ	2018-2020	3238/QĐHC-CTUBND, 22/11/2017	14.120	13.419					13.410		
13	Trường mầm non Hưng Lợi	Thanh Trị	12 phòng học và các hạng mục phụ	2017-2020	124/QĐ-UBND, 22/11/2017	14.932	14.932					14.930		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2016		Kế hoạch trung hạn 2016-2020 (đợt 3)	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT		
14	Trường mầm non Hoa Hồng (giai đoạn 2)	Thanh Trì	02 phòng học và các hạng mục phụ	2017-2020	121/QĐ-UBND, 21/11/2017	4.977	4.977						4.970	
15	Trường mẫu giáo thị trấn Cù Lao Dung (giai đoạn 1)	CLD	08 phòng học và các hạng mục phụ	2018-2020	1079/QĐHHC-CTUBND, 22/11/2017	14.991	14.270						14.270	
16	Trường tiểu học thị trấn Châu Thành B	Châu Thành	10 phòng học và các hạng mục phụ	2018-2020	1478/QĐ-UBND, 16/11/2017	10.669	10.669						10.660	
<i>* Hỗ trợ đầu tư giáo dục (kết hợp lồng ghép xây dựng nông thôn mới)</i>														
17	Trường mẫu giáo Hoa Sen	CLD	08 phòng học và các hạng mục phụ	2018-2019	877/QĐHHC-CTUBND, 06/10/2017	14.574	14.574	955/QĐHHC-CTUBND, 30/10/2017	14.566	14.566			14.560	
18	Nâng cấp, sửa chữa các điểm trường đạt chuẩn quốc gia xã An Thạnh 3 - An Thạnh Nam	CLD	03 điểm trường	2018-2020	1077/QĐHHC-CTUBND, 22/11/2017	14.991	14.900						14.900	
19	Nâng cấp, sửa chữa các điểm trường đạt chuẩn quốc gia xã An Thạnh Đông - An Thạnh 3 - Đại Ân 1	CLD	04 điểm trường	2018-2020	1078/QĐHHC-CTUBND, 22/11/2017	14.995	14.900						14.900	
20	Trường mẫu giáo xã Trinh Phú	Kế Sách	06 phòng học và các hạng mục phụ	2018-2020	271/QĐ-UB(XDCB), 17, 29/9/2017	10.940	10.940	525/QĐ-UB(XDCB), 17, 31/10/2017	10.940	10.940			10.940	
21	Trường mẫu giáo xã Nhơn Mỹ	Kế Sách	06 phòng học và các hạng mục phụ	2018-2019	270/QĐ-UB(XDCB), 17, 29/9/2017	10.590	10.590	524/QĐ-UB(XDCB), 17, 31/10/2017	10.590	10.590			10.590	
22	Trường Tiểu học Kế Sách 1	Kế Sách	Khởi hành chính quản trị và khối phục vụ học tập	2017-2020	544/QĐ-UB(XDCB), 17, 2/11/2017	5.453	5.453						5.450	
23	Trường tiểu học Thới An Hội 3	Kế Sách	Khởi hành chính quản trị và các hạng mục phụ khác	2017-2020	545/QĐ-UB(XDCB), 17, 2/11/2017	10.316	10.316						10.310	
24	Trường tiểu học Đại Hải 2	Kế Sách	10 phòng học và các hạng mục phụ	2017-2020	547/QĐ-UB(XDCB), 17, 2/11/2017	6.483	6.483						6.480	
25	Trường tiểu học Xuân Hòa 3	Kế Sách	10 phòng học và các hạng mục phụ	2017-2020	546/QĐ-UB(XDCB), 17, 2/11/2017	14.998	14.998						14.990	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2016		Kế hoạch trung hạn 2016-2020 (đợt 3)	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT		
26	Trường mẫu giáo xã Phú Hữu	Long Phú	08 phòng học và các hạng mục phụ	2018-2020	290/QĐHC-CTUBND, 26/9/2017	13.845	13.845	310/QĐHC-CTUBND, 16/10/2017	13.845	13.845		13.840		
27	Trường Tiểu học Song Phụng A	Long Phú	02 phòng học và các hạng mục phụ	2018-2020	521/QĐ-UBND, 22/11/2017	8.797	8.000					8.000		
28	Trường THCS Long Địch	Long Phú	Khởi biểu bộ, chức năng: 688,81 m2	2018-2020	520/QĐ-UBND, 22/11/2017	9.029	7.000					7.000		
29	Trường tiểu học Long Phú A	Long Phú	10 phòng học và các hạng mục phụ	2018-2020	517/QĐ-UBND, 22/11/2017	14.857	12.860					12.860		
30	Trường Mẫu giáo xã Tân Hưng	Long Phú	01 phòng học và các hạng mục phụ	2018-2020	519/QĐ-UBND, 22/11/2017	7.779	7.000					7.000		
31	Trường Mẫu giáo xã Hậu Thạnh	Long Phú	08 phòng học và các hạng mục phụ	2018-2020	518/QĐ-UBND, 22/11/2017	14.940	10.300					10.300		
32	Trường mầm non Phú Tâm	Châu Thành	10 phòng học và các hạng mục phụ	2018-2020	1307/QĐ-UBND, 12/10/2017	14.994	14.994	1377/QĐ-UBND, 27/10/2017	14.962	14.962		14.960		
33	Trường mầm non Thiện Mỹ	Châu Thành	10 phòng học và các hạng mục phụ	2018-2020	1477/QĐ-UBND, 16/11/2017	14.994	14.994					14.990		
34	Trường tiểu học Phú Tâm A	Châu Thành	08 phòng học và các hạng mục phụ	2018-2020	1501/QĐ-UBND, 22/11/2017	9.190	8.508					8.500		
35	Trường THCS Thuận Hòa	Châu Thành	10 phòng học và các hạng mục phụ	2018-2020	1502/QĐ-UBND, 22/11/2017	14.990	14.990					14.990		
36	Trường mẫu giáo Mỹ Thuận	Mỹ Tú	08 phòng học và các hạng mục phụ	2018-2020	4003/QĐ-UBND, 27/9/2017	14.991	14.991	4150/QĐ-UBND, 16/10/2017	14.959	14.959		14.950		
37	Trường mẫu giáo Mỹ Tú	Mỹ Tú	08 phòng học và các hạng mục phụ	2018-2020	4469/QĐ-UBND, 22/11/2017	14.358	13.700					13.700		
38	Trường tiểu học Hưng Phú A	Mỹ Tú	12 phòng học và các hạng mục phụ	2018-2020	4471/QĐ-UBND, 22/11/2017	14.398	14.398					14.390		
39	Trường THCS Hưng Phú	Mỹ Tú	10 phòng học và các hạng mục phụ	2018-2020	4470/QĐ-UBND, 22/11/2017	14.911	14.911					14.910		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-IT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm: 2016		Kế hoạch trung hạn 2016-2020 (đợt 3)	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT		
40	Trường mẫu giáo Thanh Phú	Mỹ Xuyên	08 phòng học và các hạng mục phụ	2018-2020	3876/QĐ-UBND, 13/10/2017	14.507	14.507	4110/QĐ-UBND, 31/10/2017	14.506	14.506			14.500	
41	Xây dựng 03 điểm trường mẫu giáo huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	03 điểm trường	2018-2020	4316/QĐ-UBND, 22/11/2017	14.397	14.397						14.390	
42	Xây dựng 03 điểm trường tiểu học huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	03 điểm trường	2018-2020	4317/QĐ-UBND, 22/11/2017	14.966	14.966						14.960	
43	Xây dựng 03 điểm trường THCS huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	03 điểm trường	2018-2020	4318/QĐ-UBND, 22/11/2017	14.963	14.963						14.960	
44	Trường mầm non xã Long Bình	Ngã Năm	10 phòng học và các hạng mục phụ	2018-2020	262/QĐXD-UBND, 22/8/2017	14.960	14.960	337/QĐXD-UBND, 16/10/2017	14.804	14.804			14.800	
45	Trường tiểu học Mỹ Quới 2 (điểm Mỹ Tây A), thị xã Ngã Năm	Ngã Năm		2018-2020	434/QĐXD-UBND, 20/11/2017	14.960	14.960						14.960	
46	Trường tiểu học Vĩnh Quới 1	Ngã Năm	10 phòng học và các hạng mục phụ	2018-2020	435/QĐXD-UBND, 20/11/2017	13.706	13.706						13.700	
47	Trường mẫu giáo Thanh Tân	Thanh Trị	08 phòng học và các hạng mục phụ	2018-2020	05/QĐ-UBND, 24/8/2017	14.990	14.990	767/QĐ-UBND, 27/10/2017	14.925	14.925			14.920	
48	Trường mẫu giáo Lâm Kiệt	Thanh Trị	12 phòng học và các hạng mục phụ	2017-2020	122/QĐ-UBND, 21/11/2017	12.000	12.000						12.000	
49	Trường mầm non Vĩnh Thành	Thanh Trị	08 phòng học và các hạng mục phụ	2017-2020	123/QĐ-UBND, 22/11/2017	9.990	9.990						9.990	
50	Trường THCS Lai Hòa	Vĩnh Châu	08 phòng học và các hạng mục phụ	2018-2020	3150/QĐ-UBND, 22/11/2017	14.954	14.954						14.950	
51	Trường Tiểu học Lai Hòa 4	Vĩnh Châu	20 phòng học và các hạng mục phụ	2018-2020	3152/QĐ-UBND, 22/11/2017	14.981	14.981						14.980	
52	Trường THCS Liêu Tú 2	Trần Đề	08 phòng học và các hạng mục phụ	2018-2020	3235/QĐHC-CTUBND, 22/11/2017	14.901	14.200						14.200	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bỏ trị đến hết kế hoạch năm 2016		Kế hoạch trung hạn 2016-2020 (đợt 3)	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó XSKT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT		
53	Trường Tiểu học Thanh Thới An 2	Trần Đề	08 phòng học và các hạng mục phụ	2018-2020	3236/QĐ/HC - CTUBND, 22/11/2017	9.628	8.928						8.920	
54	Trường Tiểu học Viên An 2	Trần Đề	08 phòng học và các hạng mục phụ	2018-2020	3237/QĐ/HC - CTUBND, 22/11/2017	9.628	8.928						8.920	
III	Hỗ trợ các huyện, thị xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng												90.000	

(\*) Khi có văn bản thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hoặc thông báo vốn ODA của Dự án Phát triển giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất (giai đoạn 2), đề nghị thông qua Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để bỏ trị đối ứng trung hạn cho các dự án: Nâng cấp để biên kết hợp xây dựng hệ thống ngân mìn từ cầu Mỹ Thuận 2 đến ranh Bắc Liêu; Xây dựng hệ thống công ngăn mìn và kênh trục thủy lợi tạo nguồn, trữ ngọt các địa bàn xung yếu tỉnh Sóc Trăng; Dự án Phát triển giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất (giai đoạn 2).